

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 191/2023/HS-ST

Ngày: 28/4/2023

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Phan Ngọc Huệ.
- Bà Nguyễn Thị Nam.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trọng Hưng - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Út - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 142/2023/HSST ngày 28/02/2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1430/2023/QĐXX-ST ngày 03/4/2023 đối với bị cáo:

Đỗ Thị D; giới tính: Nữ; sinh năm: 1950; tại: Hải Phòng; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nơi cư trú: N37, khu phố C, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; trình độ học vấn: 10/10; nghề nghiệp: Không; con ông Đỗ Văn S (chết) và bà Nguyễn Thị X (chết); chồng: Lê Quang A, sinh năm 1928; con: có 03 người con (lớn nhất sinh năm 1970, nhỏ nhất sinh năm 1978); tiền án, tiền sự: Không;

- Nhân thân: Ngày 26/12/1985, bị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 30 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 03 năm về tội: “Giả mạo giấy chứng nhận, tài liệu của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội”.

- Bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 30/12/2021 đến nay tại Trại tạm giam C, Công an Thành phố H (có mặt).

Những người tham gia tố tụng:

+ *Người bào chữa:* Ông Vũ Xuân C, Luật sư của Công ty L1 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H bào chữa cho bị cáo Đỗ Thị D (có mặt).

+ *Bị hại:*

1. Bà Nguyễn Thị Tuyết T, sinh năm 1940; địa chỉ: 3 T, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt);
2. Bà Nguyễn Thị Lan A, sinh năm 1961; nơi đăng ký thường trú: C T, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: B L, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt);
3. Ông Lê Văn S1, sinh năm 1954; địa chỉ: B lô M, chung cư N, Phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt);
4. Ông Nguyễn Quang H, sinh năm 1949; địa chỉ: H T, Phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt);
5. Bà Trương Thị P, sinh năm 1962; địa chỉ: 5 T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt);
6. Bà Phạm Thị Y (đã chết); đại diện hợp pháp: bà Nguyễn Thị Diễm L, sinh năm 1961 (là con ruột của bà Phạm Thị Y); địa chỉ: G H, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào năm 1991, Đỗ Thị D kinh doanh xây dựng nhà trên nền đất đã nhận chuyển nhượng, sau đó chuyển nhượng nhà gắn liền với đất cho người khác. Do cần nhiều vốn nên Đỗ Thị D đã vay tiền của các ông, bà Nguyễn Thị Lan A, Nguyễn Thị Tuyết T, Phạm Thị Y, Lê Văn S1, Trương Thị P1 và Nguyễn Quang H nhiều lần với nhiều số tiền khác nhau; đến tháng 7/1994, Đỗ Thị D không thanh toán tiền cho các ông, bà nêu trên. Do Đỗ Thị D không có mặt tại địa phương nơi cư trú nên các bị hại đã làm đơn tố cáo gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra, cụ thể như sau:

- Bà Nguyễn Thị Lan A cho D vay số tiền: 200.000.000 đồng.
- Ông Lê Văn S1 cho D vay: 2 lượng vàng (tương đương 9.200.000 đồng).
- Bà Nguyễn Thị Tuyết T cho D vay: 36,7 lượng vàng (tương đương 168.820.000 đồng) và 98.500.000 đồng, tổng cộng là 267.320.000 đồng.
- Bà Nguyễn Thị Y1 cho D vay: 6 lượng 3 chỉ vàng (tương đương 28.980.000 đồng) và 8.000.000 đồng, tổng cộng là 36.980.000 đồng.
- Bà Trương Thị P1 cho D vay: 2,5 lượng vàng (tương đương 11.500.000 đồng).
- Ông Nguyễn Quang H cho D vay: 6 lượng vàng (tương đương 27.600.000 đồng).

Ngày 02/8/1994, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H đã khởi tố vụ án, khởi tố bị can và ra Lệnh bắt bị can để tạm giam đối với Đỗ Thị D

nhưng D không có mặt tại địa phương nên Cơ quan Cảnh sát điều tra đã ra Quyết định truy nã đối với Đỗ Thị D.

Năm 1995, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H đã phát mãi căn nhà số N H thuộc sở hữu của Đỗ Thị D (đang bị kê biên) thu được 77 lượng 9 chỉ và 3 phân vàng (tương đương 438.020.423 đồng). Cơ quan Cảnh sát điều tra đã trả cho người bị hại để khắc phục hậu quả, trong đó: bà Nguyễn Thị Lan A đã nhận số tiền 150.927.925 đồng; ông Lê Văn S1 đã nhận số tiền 7.516.015 đồng; bà Nguyễn Thị Tuyết T đã nhận số tiền 215.199.513 đồng; bà Nguyễn Thị Y1 đã nhận số tiền 29.000.000 đồng; bà Trương Thị P1 đã nhận số tiền 9.828.925 đồng; ông Nguyễn Quang H đã nhận số tiền 25.548.045 đồng. Đồng thời, gia đình Đỗ Thị D trả hết số tiền còn lại cho ông H nên ông H đã có đơn bãi nại.

Đến năm 2006, Đỗ Thị D bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H bắt theo Quyết định truy nã và khai nhận toàn bộ hành vi như trên.

Tại thời điểm này, ông Nguyễn Tiến C1 (con ruột của Đỗ Thị D) đã đến Cơ quan Cảnh sát điều tra giao nộp 70.000.000 đồng để tiếp tục khắc phục hậu quả cho những người bị hại, cụ thể: bà Nguyễn Thị Lan A đã nhận 13.064.000 đồng; ông Lê Văn S1 đã nhận 1.919.000 đồng; bà Nguyễn Thị Tuyết T đã nhận 45.057.000 đồng; bà Nguyễn Thị Y1 đã nhận 7.822.000 đồng; bà Trương Thị P1 đã nhận 2.132.000 đồng. Sau đó, Đỗ Thị D tiếp tục bỏ trốn nên ngày 09/11/2006, Cơ quan Cảnh sát điều tra tiếp tục ra Quyết định truy nã đối với Đỗ Thị D. Đến ngày 29/12/2021, Đỗ Thị D bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H bắt theo Quyết định truy nã và khai nhận hành vi phạm tội của mình như trên.

Trong quá trình điều tra, gia đình Đỗ Thị D tiếp tục khắc phục hậu quả cho bị hại, cụ thể: bà Nguyễn Thị Lan A đã nhận 36.036.000 đồng; ông Lê Văn S1 đã nhận 30.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Tuyết T đã nhận 40.000.000 đồng; bà Trương Thị P1 đã nhận 10.000.000 đồng. Hiện nay, các bị hại Nguyễn Thị Lan A, Lê Văn S1, Nguyễn Thị Tuyết T, Trương Thị P1 đã nhận thêm tổng cộng 116.036.000 đồng và đã có đơn bãi nại đối với Đỗ Thị D. Riêng bị hại Nguyễn Thị Y1, gia đình bị cáo Đỗ Thị D đã bồi thường hết số tiền bị chiếm đoạt vào các năm 1995, 2006. Qua xác minh, bà Y1 đã chết vào tháng 8/2021.

Tại bản Cáo trạng số 475/CT-VKS-P2 ngày 03/10/2022, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, truy tố bị cáo Đỗ Thị D để xét xử, về tội: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố giữ nguyên quan điểm truy tố, sau khi tóm tắt nội dung vụ án và trình bày lời luận tội, khẳng định bản Cáo trạng truy tố để xét xử đối với bị cáo Đỗ Thị D, về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo điều, khoản đã viện dẫn là có cơ sở pháp luật. Ngoài ra, còn phân tích, đánh giá về tính chất, mức độ phạm tội, về nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Theo đó, đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm b, o, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017): Tuyên phạt bị cáo Đỗ Thị D từ 06 năm đến 07 năm tù, về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

- Bào chữa cho bị cáo Đỗ Thị D, luật sư thống nhất với nội dung vụ án, về tội danh nhưng không đồng ý với bản Cáo trạng và quan điểm của Viện kiểm sát truy tố đối với bị cáo là quá nặng. Theo các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thì bị cáo có vay tiền, vàng của nhiều người từ năm 1991 đến 1994, với tổng số tiền là 555.810.000 đồng để xây dựng kinh doanh nhà đất; khi làm ăn thua lỗ thì chủ nợ gây sức ép, đe dọa làm bị cáo lo sợ nên đã bỏ trốn vì không hiểu biết pháp luật. Sau khi khởi tố, Cơ quan điều tra đã bán phát mãi căn nhà là tài sản của bị cáo được số tiền 483.020.925 đồng để trả cho 06 bị hại trong vụ án. Năm 2006, khi bị cáo bị bắt theo quyết định truy nã, anh Nguyễn Tiến C1 là con trai bị cáo đã giao nộp thêm 70 triệu đồng cho Cơ quan điều tra để khắc phục hậu quả; ngày 29/12/2021, bị cáo bị bắt truy nã lần hai, gia đình tiếp tục nộp số tiền là 116.036.000 đồng. Tổng số tiền gia đình bị cáo đã nộp khắc phục hậu quả là 624.056.925 đồng, đã trả hết cho các bị hại và vượt số tiền bị cáo vay nợ là 68.246.925 đồng nên bị hại đã làm đơn rút yêu cầu tố cáo và đề nghị không xử lý về hình sự đối với Đỗ Thị D.

Như vậy, diễn biến hành vi khách quan của vụ án thể hiện bị cáo bỏ trốn khỏi địa phương do sợ hãi vì bị chủ nợ đe dọa, gây sức ép; bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng vì tính đến ngày 29/12/2021 bị bắt theo Lệnh truy nã bị cáo chỉ còn nợ bị hại 47.789.075 đồng; ngoài các tình tiết giảm nhẹ như Viện kiểm sát đề nghị áp dụng, bị cáo còn có chồng tham gia kháng chiến, được tặng thưởng Huân chương và Huy hiệu 70 năm tuổi Đảng, bị cáo đã tuổi cao sức yếu do mắc bệnh hiểm nghèo (tiểu đường, huyết áp); bị cáo vay tiền, vàng của bị hại để làm ăn nhưng do làm ăn thua lỗ ngoài ý muốn nên vô ý phạm tội; đã bị tạm giam đến nay là 15 tháng 29 ngày. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 3; các điểm b, i, k, o, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 59 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017): Tuyên miễn hình phạt cho bị cáo, trả tự do cho bị cáo ngay tại phiên tòa để bị cáo có điều kiện chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe khi tuổi già.

Bị cáo Đỗ Thị D thống nhất với quan điểm của luật sư bào chữa nên không tranh luận bổ sung, bị cáo chỉ mong nhận được sự khoan hồng của pháp luật về hình phạt để sớm chấp hành xong bản án, có cơ hội về với gia đình vì bản thân đã lớn tuổi bị bệnh và sức khỏe đã yếu.

Đại diện Viện kiểm sát đối đáp: Ý kiến của luật sư bào chữa đề nghị miễn hình phạt cho bị cáo Đỗ Thị D vì cho rằng: bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; bị cáo phạm tội vì bị người khác đe dọa, cưỡng bức; là không phù hợp với quy định của pháp luật nên không được chấp nhận. Bởi lẽ, bị cáo Đỗ Thị D phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, với lỗi cố ý trực tiếp. Viện kiểm sát đã xem xét, đánh giá toàn diện các tình tiết khách quan của vụ án và áp dụng nguyên tắc có lợi cho bị cáo để truy tố và đề nghị hình phạt như đã phân

tích đánh giá trong phần luận tội nên bảo lưu quan điểm truy tố về hình phạt. Riêng về tình tiết giảm nhẹ mới mà luật sư bào chữa cho bị cáo nêu ra, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định pháp luật và ghi nhận trong bản án.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Đỗ Thị D bảo lưu qua điểm bào chữa đã trình bày và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đánh giá.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Tại phiên tòa, bị cáo Đỗ Thị D đã khai nhận toàn bộ hành vi vào năm 1994, đã vay mượn tiền, vàng của các bị hại với tổng số tiền là 555.810.000 đồng để kinh doanh nhưng mất khả năng thanh toán nên bỏ trốn; nội dung bị cáo khai nhận phù hợp bản Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố.

Đối chiếu lời khai nhận của bị cáo Đỗ Thị D tại Cơ quan Cảnh sát điều tra và tại phần xét hỏi công khai tại phiên tòa, phù hợp với: Đơn tố giác tội phạm của bị hại, biên bản tạm giữ đồ vật - tài liệu, các giấy vay nợ, giấy vay vàng, lời khai của bị hại; cùng các tài liệu, biên bản về hoạt động tố tụng khác của Cơ quan Cảnh sát điều tra đã thu thập có tại hồ sơ vụ án.

Xét, đã có đủ cơ sở để kết luận: Vào năm 1994, bị cáo Đỗ Thị D đã vay mượn tiền, vàng của các ông, bà Nguyễn Thị Lan A, Lê Văn S1, Nguyễn Thị Tuyết T, Nguyễn Quang H, Nguyễn Thị Y1 và Trương Thị P để kinh doanh nhà đất nhưng không hiệu quả, dẫn đến không còn khả năng trả nợ nên Đỗ Thị D đã bỏ trốn, chiếm đoạt tổng số tiền của bị hại là 555.810.000 đồng, bao gồm: bà Nguyễn Thị Lan A là 200.000.000 đồng; ông Lê Văn S1 là 02 lượng vàng (tương đương số tiền 9.200.000 đồng); bà Nguyễn Thị Tuyết T là 36,7 lượng vàng (tương đương số tiền 168.820.000 đồng) và 98.500.000 đồng, tổng cộng là 267.320.000 đồng; bà Nguyễn Thị Y1 là 06 lượng 03 chỉ vàng (tương đương số tiền 28.980.000 đồng và 8.000.000 đồng, tổng cộng là 36.980.000 đồng; bà Trương Thị P1 là 2,5 lượng vàng (tương đương số tiền 11.500.000 đồng; ông Nguyễn Quang H là 06 lượng vàng (tương đương số tiền 27.600.000 đồng).

Như vậy, với trị giá tài sản chiếm đoạt và hành vi nêu trên của bị cáo Đỗ Thị D, đã phạm vào tội: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân” theo quy định tại khoản 3 Điều 158 Bộ luật Hình sự năm 1985 (sửa đổi, bổ sung năm 1992) - có khung hình phạt tù từ 10 năm đến 20 năm, tù chung thân, tử hình; tương ứng với tội: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) - có khung hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm (là tội nhẹ hơn).

Do đó, căn cứ vào khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật hình sự, áp dụng nguyên tắc có lợi cho bị cáo theo quy định tại Bộ luật Hình sự 2015 để xét xử bị cáo Đỗ Thị D, về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015

(sửa đổi, bổ sung năm 2017); thuộc trường hợp “chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên”.

Trong vụ án, bị cáo Đỗ Thị D đã vay mượn tiền vàng, rồi bỏ trốn để thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của 06 bị hại (trong đó, mỗi lần đều có đầy đủ yếu tố cấu thành tội phạm và chưa bị xử lý) nên thuộc trường hợp “Phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo.

Hành vi phạm tội của bị cáo Đỗ Thị D là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác, gây mất trật tự, trị an xã hội. Bị cáo có đầy đủ khả năng nhận thức được hành vi của mình là trái pháp luật nhưng với động cơ tư lợi cá nhân vẫn cố ý phạm tội; sau khi phạm tội đã bỏ trốn và nhiều lần bị bắt theo Quyết định truy nã, thể hiện thái độ xem thường pháp luật. Do đó, về hình phạt đặt ra phải nghiêm minh, cần có một thời gian đủ dài cách ly bị cáo khỏi xã hội mới đủ tác dụng để giáo dục, răn đe bị cáo nói riêng và phòng ngừa tội phạm chung. Tuy nhiên khi lượng hình, Hội đồng xét xử cũng xem xét: Về nhân thân bị cáo chưa có tiền án, tiền sự; trong giai đoạn điều tra và tại phiên tòa, bị cáo khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; sau khi bị khởi tố bị can, Cơ quan điều tra đã bán phát mãi căn nhà là tài sản của bị cáo được số tiền 483.020.925 đồng để trả cho 06 bị hại trong vụ án và giai đoạn điều tra, bị cáo đã tác động gia đình bồi thường, khắc phục toàn bộ phần thiệt hại về tài sản còn lại cho bị hại nên được bãi nại; hiện bị cáo là người đủ 70 tuổi trở lên; có chồng là người có công với Cách mạng được nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến Hạng Nhất và Huy hiệu 70 năm tuổi Đảng; để giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt đáng ra phải chịu theo quy định tại các điểm b, o, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xét về tính chất, mức độ phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân bị cáo Đỗ Thị D, phạm tội thuộc trường hợp có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, vụ án xảy ra đến nay đã hơn 30 năm, hiện bị cáo là người già có nhiều bệnh, thiệt hại về tài sản trong vụ án đã được bồi thường, khắc phục toàn bộ cho bị hại. Do đó, áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) để xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt bị áp dụng tại khung hình phạt liền kề, đã đủ tác dụng của hình phạt đối với bị cáo và thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

+Về hình phạt bổ sung: Xét, bị cáo Đỗ Thị D là người già, phải chấp hành hình phạt tù của bản án, có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế nên miễn hình phạt tiền bổ sung cho bị cáo.

Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố để xét xử đối với bị cáo Đỗ Thị D về tội danh và điều khoản viện dẫn là có cơ sở pháp luật, đúng người, đúng tội, không oan sai; mức hình phạt đề nghị là phù hợp với tính chất, mức độ phạm tội; tuy nhiên, Hội đồng xét xử có xem xét về tình tiết giảm nhẹ

mới phát sinh tại phiên tòa để cân nhắc giảm nhẹ thêm cho bị cáo một phần hình phạt so với đề nghị.

Lập luận nêu trên cũng là căn cứ để chấp nhận ý kiến của luật sư bào chữa cho bị cáo Đỗ Thị D nêu ra về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự phù hợp với quy định của pháp luật như nhận định của Hội đồng xét xử; không chấp nhận ý kiến của luật sư bào chữa đề nghị miễn hình phạt cho bị cáo Đỗ Thị D và đề nghị áp dụng thêm các tình tiết giảm nhẹ: bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; bị cáo phạm tội vì bị người khác đe dọa, cưỡng bức; là không phù hợp với quy định của pháp luật và các tình tiết khách quan của vụ án.

+Về thủ tục tố tụng: Quá trình điều tra, truy tố, xét xử, người tiến hành tố tụng (Điều tra viên, Cán bộ điều tra, Kiểm sát viên) và Luật sư đã thực hiện hành vi tố tụng và quyết định tố tụng đúng về trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận tự nguyện khai báo, bị cáo, luật sư không có khiếu nại trong các giai đoạn tiến hành tố tụng nên hành vi và quyết định tố tụng của họ nêu trên đều hợp pháp.

+Về trách nhiệm dân sự: Sau khi bị khởi tố bị can đối với Đỗ Thị D, Cơ quan điều tra đã bán phát mãi căn nhà là tài sản của bị cáo được số tiền 483.020.925 đồng để trả cho 06 bị hại và giai đoạn điều tra, bị cáo đã tác động gia đình bồi thường, khắc phục thiệt hại về tài sản phần còn thiếu; các bị hại Nguyễn Thị Lan A, Lê Văn S1, Nguyễn Thị Tuyết T và Trương Thị P1 đã nhận bồi thường đầy đủ nên có đơn bãi nại đối với bị cáo Đỗ Thị D. Riêng bị hại Nguyễn Thị Y1, gia đình bị cáo đã bồi thường hết số tiền bị chiếm đoạt (vào các năm 1995, 2006), bà Y1 đã chết vào tháng 8/2021; đại diện hợp pháp của bà Y1 là chị Nguyễn Thị Diễm L không có yêu cầu bồi thường gì khác.

Tại phiên tòa, các bị hại và đại diện hợp pháp của bị hại vắng mặt và không có yêu cầu bị cáo Đỗ Thị D bồi thường thêm khoản gì khác nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề để xem xét, giải quyết.

+Về án phí: Căn cứ vào Điều 136 Bộ luật tố tụng Hình sự 2015, bị cáo Đỗ Thị D là người già trên 70 tuổi và tại phiên tòa xin được miễn án phí nên miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 4 Điều 175; điểm g khoản 1 Điều 52; các điểm b, o, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

- Xử phạt: Bị cáo Đỗ Thị D 05 (năm) năm tù, về tội: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính kể từ ngày 30/12/2021.

2. Về trách nhiệm dân sự: Không xét.

3. Về án phí: Căn cứ vào Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Miễn án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng cho bị cáo Đỗ Thị D.

4. Về quyền kháng cáo:

Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại và đại diện hợp pháp của bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND TC; (1)
- TAND Cấp Cao; (1)
- VKSND TP. HCM; (3)
- Cục THA DS; (1)
- Sở tư pháp; (1)
- Trại tạm giam; (1)
- Bị cáo; (1)
- Bị hại; (6)
- Luật sư (1)
- Người liên quan (2)
- THA HS; (2)
- Phòng PC 53 - CA TP. HCM; (1)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (1)
- Lưu: VT, THS, hồ sơ; (30) (4)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tuấn Anh